

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
214	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
215	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
216	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
217	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
218	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
219	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
220	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
221	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản
222	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
223	6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
224	6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
225	6400	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
226	6401	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
227	6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
228	6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
229	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
230	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
231	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
232	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
233	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
234	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
235	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
236	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
237	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
238	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
239	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
240	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
241	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
242	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
243	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
244	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giãn đơn
245	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
246	13146	12.279	12. UNG BƯỚU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
247	13176	12.309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
248	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
249	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
250	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn

✓

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
251	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
252	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tăng sinh môn
253	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
254	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
255	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
256	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách củng đồ âm đạo
257	13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
258	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
259	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
260	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
261	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
262	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
263	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
264	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
265	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
266	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
267	13686	14.83	14. MẮT	Cắt u da mi không ghép
268	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
269	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
270	13771	14.168	14. MẮT	Khâu cò mi, tháo cò
271	13772	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
272	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
273	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
274	13796	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
275	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
276	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
277	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
278	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
279	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
280	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
281	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
282	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
283	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
284	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vỏ khuẩn
285	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
286	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
287	13814	14.211	14. MẮT	Rửa củng đồ
288	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
289	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
290	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
291	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
292	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
293	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
294	13853	14.250	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
295	13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
296	13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
297	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
298	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
299	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
300	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
301	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
302	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
303	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
304	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
305	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
306	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
307	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu
308	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
309	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
310	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
311	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
312	14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
313	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
314	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
315	14131	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
316	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bông đường hô hấp
317	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
318	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
319	14140	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
320	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
321	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
322	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
323	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
324	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
325	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
326	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
327	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
328	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
329	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
330	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
331	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
332	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
333	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
334	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
335	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
336	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
337	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
338	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
339	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
340	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
341	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
342	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
343	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
344	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
345	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
346	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
347	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
348	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
349	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
350	15004	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
351	15014	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
352	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
353	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
354	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
355	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
356	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
357	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng
358	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe nghiêng
359	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
360	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
361	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
362	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
363	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
364	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
365	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
366	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
367	15064	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm

HỒ
SƠ
BỆNH
LỊCH SỬ

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kĩ thuật (cột 4)
368	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
369	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
370	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên
371	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
372	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
373	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
374	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
375	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
376	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
377	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
378	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
379	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
380	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
381	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
382	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
383	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
384	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
385	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
386	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
387	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
388	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
389	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
390	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
391	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
392	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
393	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
394	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
395	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
396	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
397	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
398	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
399	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
400	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
401	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
402	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
403	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
404	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
405	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
406	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
407	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
408	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
409	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
410	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
411	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
412	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
413	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
414	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
415	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
416	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
417	16559	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)
418	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			TRUYỀN MÁU	(bằng phương pháp thủ công)
419	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
420	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
421	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
422	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
423	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
424	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
425	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
426	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
427	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
428	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
429	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
430	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
431	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
432	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
433	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
434	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
435	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
436	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
437	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
438	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
439	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
440	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
441	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
442	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
443	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
444	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]
445	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
446	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
447	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
448	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
449	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
450	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
451	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
452	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
453	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
454	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
455	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
456	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
457	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
458	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
459	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
460	17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
461	17597	24.16	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi hệ đường ruột
462	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
463	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
464	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
465	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
466	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
467	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
468	17680	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
469	17681	24.100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
470	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
471	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
472	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
473	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
474	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
475	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
476	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
477	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen

✓

TT	STT theo TT23/2024/BYT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
478	17756	24.175	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HIV không định (*)
479	17764	24.183	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
480	17765	24.184	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
481	17766	24.185	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
482	17768	24.187	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
483	17844	24.263	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
484	17845	24.264	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
485	17846	24.265	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
486	17847	24.266	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
487	17848	24.267	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
488	17849	24.268	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
489	17870	24.289	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
490	17872	24.291	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
491	17898	24.317	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
492	17900	24.319	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Vì nấm soi tươi
493	17901	24.320	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Vì nấm test nhanh

Lưu ý: Người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công nhân sự thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo quy định hiện hành./

(Chữ ký)